TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST
Ngày 18/01/2021
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà **Phạm Thị Lan**

2- Bà **Hà Thị Lệ Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kiều Hoa**- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 208/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng M.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà **T**, sinh năm 1963.

Chức vụ: Giám đốc.

Trụ sở: Số 19-20, Lô 2, Quốc Lộ A, Trung tâm thương mại B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh **P,** sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ 3 ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/*2020 (anh Phước có mặt tại phiên tòa)*.

2. Bị đơn: **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Huỳnh Văn G**, sinh năm 1973.

Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc.

Trụ sở: Số 84 ấp V, xã H, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2019 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng M, người đại diện theo ủy quyền anh P trình bày và yêu cầu như sau:

Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng M (gọi tắt là Công ty M) có Hợp đồng mua bán với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T (gọi tắt là Công ty T) để giao dịch mua bán các mặt hàng phục vụ xây dựng. Công ty M phân phối hàng hóa cho Công ty T bán lại để kiếm lợi nhuận. Công ty M thường xuyên cho Công ty Tthanh toán chậm, cụ thể đến hết ngày 06/7/2018 Công ty T còn nợ Công ty M số tiền 104.109.000đ (Một trăm lẻ bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng).

Công ty M yêu cầu thanh toán thì ông G là người đại diện cho Công ty Tcam kết trả đến ngày 16/8/2018. Sau đó ông G có chuyển khoản cho Công ty M số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* và mua thêm một lô hàng ngày 17/8/2018 trị giá 19.950.000đ *(Mười chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)*, lô hàng này ông G thanh toán bằng tiền mặt.

Ngày 25/9/2018 Công ty M chi trả chiết khấu mua hàng cho Công ty T số tiền là 450.000đ *(Bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* bằng hình thức cấn trừ vào số tiền Công ty Tcòn nợ.

Sau khi đối chiếu sổ sách tính đến hết ngày 25/9/2018 Công ty T còn nợ Công ty M số tiền 93.659.500đ *(Chín mươi ba triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng)*. Từ đó đến nay Công ty T đã ngưng mua hàng của Công ty M và nhiều lần hứa trả số tiền còn nợ nhưng không thực hiện theo như cam kết. Việc chậm thanh toán nợ của Công ty T làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc kinh doanh của Công ty M.

Vì vậy, Công ty Cổ phần xây dựng M khởi kiện yêu cầu Công ty T do ông G làm người đại diện theo pháp luật trả số tiền còn nợ là 93.659.500đ *(Chín mươi ba triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng)* và lãi suất theo quy định từ ngày đối chiếu sổ sách ông G có ký tên chốt nợ đến khi Công ty T thanh toán đủ số tiền cho Công ty M.

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T, người đại diện theo pháp luật ông G vắng mặt tại phiên tòa, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án ông G không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa anh P là người đại diện theo ủy quyền của Công ty M xác định số tiền Công ty T còn nợ là 104.109.500đ *(Một trăm lẻ bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng).* Tuy nhiên tại hóa đơn nhận nợ ngày 06/7/2018 ông G ký nhận nợ số tiền là 104.109.000đ, nên Công ty M thống nhất lấy số tiền ông G ký nhận nợ là 104.109.000đ, cấn trừ số tiền Công ty T đã thanh toán cho Công ty M thì số tiền còn nợ Công ty M là 93.659.000đ *(Chín mươi ba triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng)*. Nay Công ty M yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền nợ gốc là 93.659.000đ và lãi suất chậm trả từ ngày 22/11/2018 đến nay.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, HĐXX và thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở trên địa phận hành chính của huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật: Giao dịch mua bán giữa Công ty M với Công ty Tđược xác lập từ ngày 01/01/2017 đến năm 2018 thì phát sinh tranh chấp nên được điều chỉnh theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty T, người đại diện theo pháp luật là ông Gđược Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[4] Về nội dung vụ án: Công ty M có Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Công ty T. Đến hết ngày 06/7/2018 Công ty T còn nợ Công ty M số tiền 104.109.000đ *(Một trăm lẻ bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng)*. Ông G có chuyển

khoản cho Công ty M số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* và mua thêm một lô hàng ngày 17/8/2018 trị giá 19.950.000đ *(Mười chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)*, lô hàng này ông G thanh toán bằng tiền mặt. Ngày 25/9/2018 Công ty M chi trả chiết khấu mua hàng cho Công ty T số tiền là 450.000đ *(Bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* bằng hình thức cấn trừ vào số tiền Công ty T còn nợ.

Sau khi đối chiếu sổ sách tính đến hết ngày 25/9/2018 Công ty T còn nợ Công ty M số tiền 93.659.000đ *(Chín mươi ba triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng)*.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho Công ty Tư G, người đại diện theo pháp luật là ông G biết về nội dung khởi kiện của Công ty M đối với Công ty T, nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty T vắng mặt, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty M.

Tuy nhiên theo tài liệu, chứng cứ của Công ty M cung cấp gồm: Hợp đồng về việc mua bán xi măng ngày 01/01/2017; Hóa đơn mua bán vật liệu xây dựng ngày 20/5/2018 và ngày 06/7/2018; Phiếu Xuất kho ngày 18/6/2018; Bảng đối chiếu công nợ từ ngày 01/7/2018 đến ngày 22/11/2018; Phiếu xác nhận chuyển tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ngày 16/8/2018. Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ xác định Công ty Tcòn nợ Công ty M số tiền gốc là 93.659.000đ *(Chín mươi ba triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng)* chưa thanh toán.

Về lãi suất chậm trả: Theo thông báo về mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long và Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng trên là 18,3%/năm.

Áp dụng mức lãi suất trên để tính lãi suất chậm trả từ ngày 22/11/2018 đến ngày xét xử là ngày 18/01/2021 là: (93.659.000đ x 1,52%/tháng x 25 tháng =35.590.420đ) + (93.659.000đ x 0,05%/ngày x 26 ngày = 1.217.567đ) = 36.807.987đ, làm tròn là 36.808.000đ.

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi Công ty T phải trả cho Công ty M là 130.467.000đ *(Một trăm ba mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)*.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty T, người đại diện theo pháp luật là ông G phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch là: 130.467.000đ x 5% = 6.523.350đ làm tròn là 6.523.000đ *(Sáu triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng)*.

Hoàn trả cho Công ty M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.340.000đ *(Hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng)* theo lai thu số 0003125 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng M.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T (người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn G) trả cho Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng M tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử (18/01/2021) là 130.467.000đ *(Một trăm ba mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)*. Trong đó nợ gốc là 93.659.000đ và nợ lãi là 36.808.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. .

3. *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty T, người đại diện theo pháp luật là ông Gphải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch là 6.523.000đ *(Sáu triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng)*.

Hoàn trả cho Công ty M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.340.000đ *(Hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng)* theo lai thu số 0003125 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên G.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 18/01/2021). Đối với các đương sự vắng mặt là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Tư G, người đại diện theo pháp luật là ông Gvắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc tống đạt hợp lệ Bản án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên G*
- *VKSND tỉnh Kiên G;*
- *VKSND huyện;*
- *THADS huyện;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh